



lù dì

陆地

Noun · dry land; terrace

Example Sentences

lù dì hěn dà
陆地很大。

The land is very big.

yú shēng huó zài shuǐ zhōng niǎo shēng huó zài lù dì shàng
鱼生活在水中，鸟生活在陆地上。

Fish live in water, and birds live on land.

dì qiú biǎo miàn dà bù fēn shì hǎi yáng zhǐ yǒu yuē shì lù dì
地球表面大部分是海洋，只有约29%是陆地。

Most of the Earth's surface is ocean, with only about 29% being land.

Trace each character, then write the word on your own.

陆	陆	陆	陆	陆	陆	陆	陆	陆	陆
地	地	地	地	地	地	地	地	地	地